

LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU NGỮ ĐIỆU TIẾNG VIỆT

PHẠM THỊ THU HÀ¹

Abstract: In the field of Vietnamese phonetics and phonology, intonation has long received the least scholarly attention. Before 1954, although there were several studies discussing Vietnamese intonation, the concept of intonation did not carry the same meaning as in contemporary linguistics, where intonation is different from lexical tone. Since 1954, linguistic experts have started studying Vietnamese intonation from both empirical and instrumental lenses. Vietnamese intonation is then described in terms of both phonetic properties and functional roles. This article reviews research on Vietnamese intonation over the past seven decades with an effort to explain why it is still not possible to build a phonological theoretical model for Vietnamese intonation.

Keywords: *history, Vietnamese, intonation, instrumental, experimental studies*

1. Dẫn nhập

Trong địa hạt nghiên cứu ngữ âm học - âm vị học tiếng Việt, ngữ điệu là hiện tượng được chú ý muộn nhất và cũng ít được quan tâm nhất. Trong tài liệu (được coi là đầu tiên) viết về “ngữ pháp” tiếng Việt, “Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declaratio” (Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay tiếng Đông Kinh), 1651, mặc dù Alexandre de Rhodes có dùng thuật ngữ “giọng” (accentus) nhưng là để miêu tả thanh điệu chứ không phải ngữ điệu. Đầu thế kỉ XX, một loạt tài liệu dạy tiếng Việt cho người Pháp (do người Pháp viết) được xuất bản. Trong đó, các tác giả cũng có sử dụng thuật ngữ “ngữ điệu” nhưng không phải ngữ điệu như chúng ta hiểu ngày nay², mà vẫn là để chỉ hiện tượng thanh điệu: “Mỗi từ trong tiếng An Nam đều có ngữ điệu đặc trưng cho nó và phân biệt nó với những từ đơn tiết có cùng cấu âm, cùng âm đoạn. Do đó *ma* và *mã*, *mát* và *mạt* là những từ khác nhau, mặc dù chúng chứa các yếu tố âm đoạn giống nhau” [21, tr.41].

Sau 1954, giới chuyên môn bắt đầu chú ý đến ngữ điệu tiếng Việt như một hiện tượng khác biệt với thanh điệu. Từ đó đến nay, có khoảng hai mươi công trình (từ luận án tiến sĩ, sách chuyên khảo đến báo cáo ngắn) khảo cứu về ngữ điệu tiếng Việt (chủ yếu trên ngữ liệu tiếng Hà Nội và tiếng Sài Gòn) được công bố ở nước ngoài. Còn ở Việt Nam, trong hơn hai mươi năm từ 1961 đến 1985, ngữ điệu chỉ được nhắc đến một cách chung chung trong các tài liệu dẫn luận ngôn ngữ học hoặc ngữ pháp tiếng Việt; và suốt bốn mươi năm trở lại đây (từ 1985 đến 2025), chỉ có năm công trình được công bố (gồm hai bài báo, hai sách chuyên khảo và một luận án tiến sĩ).

Năm 1980, âm vị học ngữ điệu thế giới chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, đánh dấu bằng sự ra đời của mô hình tự đoạn - tiết điệu (autosegmental-metrical), viết tắt là mô hình AM. Mô hình này do Janet Pierrehumbert đề xuất để áp dụng phân tích cấu trúc ngữ điệu tiếng Anh. Kể từ đó, các nhà nghiên cứu ở Tây Âu bắt đầu áp dụng mô hình AM khi phân tích hiện tượng ngữ điệu trong các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh. Cũng kể từ đây, các nhà Việt ngữ học ở nước ngoài tập trung nhiều hơn cho nghiên cứu thực nghiệm về ngữ điệu tiếng Việt.

Dưới đây chúng tôi sẽ đi sâu phân tích lịch sử nghiên cứu ngữ điệu tiếng Việt (trong và ngoài nước) trong gần 70 năm qua theo hai giai đoạn: trước và sau 1980.

¹ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Email: kv.hapth@hcmue.edu.vn

² Ngữ điệu được hiểu là việc sử dụng các thuộc tính ngữ âm siêu đoạn để thể hiện các ý nghĩa ở cấp độ câu hoặc ngữ đoạn một cách có cấu trúc ngôn ngữ [30, tr.4].

2. Giai đoạn trước 1980: “những nghiên cứu đầu tiên”

2.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

2.1.1. Ngữ điệu tiếng Sài Gòn

Công trình đầu tiên có phần miêu tả ngữ điệu tiếng Việt là giáo trình “Introduction to spoken Vietnamese” (Nhập môn khẩu ngữ tiếng Việt) của Robert B. Jones và Huỳnh Sanh Thông in năm 1957 tại Mỹ. Ở phần giới thiệu về cách phát âm (theo tiếng Sài Gòn), các tác giả đã phân biệt thanh điệu của từng âm tiết thành phần với các hiện tượng ngôn điệu của lời nói (connected speech). Theo nhóm tác giả, ngữ điệu tham gia vào việc phân biệt kiểu câu, thông qua các thuộc tính về mức cao độ (có bốn mức, từ thấp đến cao): **ngữ điệu 0** (ngữ điệu bình thường hay ngữ điệu không đánh dấu) có cao độ ở mức thấp nhất; các ngữ điệu có cao độ lần lượt ở mức 1-2-3 là các ngữ điệu cao. Thông thường, câu hỏi có **ngữ điệu 1** trong khi các kiểu câu còn lại có ngữ điệu 0. **Ngữ điệu 2** và **3** thường ít xuất hiện hơn và phụ thuộc trực tiếp vào cảm xúc cũng như hứng thú chủ quan của người nói trong thực tế giao tiếp. Bên cạnh đó, sự tương tác giữa ngữ điệu và thanh điệu thể hiện ở âm tiết cuối câu [29, tr.5-7].

Ở một châu lục khác, Aurélie Trần Hương Mai (Đại học Quốc gia Úc) là người đầu tiên thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về ngữ điệu tiếng Việt. Năm 1967, bà công bố bài báo “Tones and intonation in South Vietnamese” (Thanh điệu và ngữ điệu trong tiếng Việt miền Nam). Hai năm sau, bà bảo vệ luận án tiến sĩ “Stress, tones and intonation in South Vietnamese” (Độ nhấn³, thanh điệu và ngữ điệu trong tiếng Việt miền Nam). Các nghiên cứu của Aurélie Trần Hương Mai chủ yếu dựa trên cảm nhận thính giác của tác giả kết hợp với sự hỗ trợ của máy móc trong việc thu âm và minh họa “hình ảnh” của các câu ví dụ. Tác giả đã miêu tả ngữ điệu thông qua hai thuộc tính ngữ âm là **cao độ** và **cường độ**. Bà cho rằng ngữ điệu xuất hiện phủ lên (superimposed) thanh điệu, điều chỉnh cao độ của thanh điệu nhưng không làm ảnh hưởng đến sự khu biệt thanh điệu [14, tr.23]; ngữ điệu bổ sung các sắc thái nghĩa (shades of meaning) cho lời nói [15, tr.208]. Tác giả phân biệt hai nhóm ngữ điệu chính: **ngữ điệu cơ bản** với chức năng phân biệt các kiểu câu và phân đoạn lời nói; **ngữ điệu biểu cảm** với chức năng phản ánh thái độ của người nói (như vui sướng, giận dữ, ngạc nhiên, hài lòng, v.v.). Theo tác giả, ngữ điệu biểu cảm khác với ngữ điệu cơ bản ở: (i) mức cao độ cao hơn; (ii) mức độ đi lên của điệu hình phụ thuộc trực tiếp vào hứng khởi của người nói (càng hứng khởi thì điệu hình đi lên càng cao); (iii) ngưỡng cao độ của các thanh điệu cá thể được mở rộng hơn; (iv) thanh điệu cuối ngữ đoạn luôn có điệu hình hoặc là đi lên hoặc là lên - xuống; và (v) cường độ chung luôn ở trong tình trạng duy trì [14], [15].

Ngay sau luận án của Aurélie Trần Hương Mai, giáo trình “Vietnamese pronunciation” (Phát âm tiếng Việt) của Nguyễn Đăng Liêm được xuất bản tại Mỹ (1970). Mặc dù tác giả có trình bày một hệ thống ngữ điệu tiếng Sài Gòn chi tiết và kỹ lưỡng hơn so với miêu tả của R. B. Jones và Huỳnh Sanh Thông, nhưng không có gì mới so với luận án của Aurélie Trần Hương Mai.

2.1.2. Ngữ điệu tiếng Hà Nội

Chúng tôi được biết, năm 1961, tại Đại học Tổng hợp Leningrad, Mirra Veniaminovna Gordina và Igor' Sergeyeovich Bystrov có trình bày báo cáo “Признаки синтагматического членения и фразовая интонация во вьетнамском языке” (Dấu hiệu phân chia ngữ đoạn và ngữ điệu trong tiếng Việt) nhưng tiếc là không thể tiếp cận được tài liệu này. Năm 1965, công trình “A Vietnamese grammar” (Ngữ pháp tiếng Việt) của Laurence C. Thompson được in tại Mỹ. Bằng cảm nhận thính giác về tiếng Hà Nội, tác giả cho rằng ngữ điệu liên hệ chặt chẽ với sự thay đổi về **độ nhấn** trên âm

³ Chúng tôi sử dụng thuật ngữ “độ nhấn” theo cách dịch của Nguyễn Đình-Hòa (1997). Ở đây chúng tôi cố ý không sử dụng thuật ngữ “trọng âm” (stress) để tránh nhầm lẫn với cách hiểu tương ứng với hiện tượng trọng âm hành chức ở cấp độ âm tiết trong các ngôn ngữ ở phương Tây.

tiết kết hợp với **sự điều chỉnh điệu hình thanh điệu** của âm tiết đó trong câu nói: **Ngữ điệu xuống** (fading) phổ biến trong các câu trần thuật đơn giản. Đặc trưng của ngữ điệu này là độ nhấn giảm nhanh và mạnh; cao độ của thanh điệu hạ thấp, điệu hình thanh điệu ở vị trí cuối câu có xu hướng đi xuống. **Ngữ điệu treo**⁴ (sustaining) phổ biến trong câu hỏi. Đặc trưng của ngữ điệu này là độ nhấn được giữ lại một chút rồi mới bắt đầu giảm xuống từ từ; cao độ của thanh điệu nâng lên. **Ngữ điệu lên** (increasing) thường gặp trong các câu cảm thán. Đặc trưng của ngữ điệu này là độ nhấn được đẩy lên cao rồi mới bắt đầu giảm xuống từ từ; ngưỡng cao độ của thanh điệu mở rộng. Bên cạnh ba kiểu ngữ điệu vừa nêu ở trên, L. C. Thompson còn miêu tả một kiểu ngữ điệu nữa được cho là ngữ điệu phổ biến nhất trong lời nói bình thường: **ngữ điệu yếu dần** (decreasing). Đặc trưng của ngữ điệu này là độ nhấn giảm dần đều từ đầu đến cuối âm tiết; điệu hình thanh điệu bình thường; cao độ giảm dần đều (gradual diminishing) từ phần mở đầu và kéo dài dọc theo âm tiết. Ngữ điệu này xuất hiện xuyên suốt ngữ đoạn hoặc phát ngôn [42, tr.39-44].

2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, sau 1954, các nghiên cứu về Việt ngữ học nói chung và ngữ âm tiếng Việt nói riêng mới thực sự được chú ý và do các nhà ngôn ngữ học người Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, suốt một thời gian tương đối dài, tồn tại tình trạng ngữ điệu tiếng Việt hoặc được trình bày theo sự mô phỏng mô hình ngữ điệu trong các ngôn ngữ không có thanh điệu (chủ yếu là tiếng Nga, Pháp và Anh) hoặc được miêu tả dựa trên cảm thức ngôn ngữ rất chủ quan của các tác giả hoặc bị bỏ trống.

Công trình đầu tiên ở Việt Nam nhắc đến ngữ điệu là “Khái luận ngôn ngữ học” (1961) của Tổ Ngôn ngữ học (Trường Đại học Tổng hợp). Tuy nhiên, đó lại chỉ là sự trình bày vắn tắt về ngữ điệu trong các ngôn ngữ nói chung chứ không phải là nghiên cứu cụ thể về ngữ điệu tiếng Việt. Một vài câu ví dụ tiếng Việt được dẫn ra là để minh họa cho khả năng biểu thị các sắc thái tình cảm khác nhau của hiện tượng ngữ điệu nói chung. Mặc dù vậy, các tác giả cũng đã nêu lên một nhận định khá quan trọng: “Trong những ngôn ngữ có thanh điệu, ngữ điệu bị hạn chế rất nhiều, nhất là việc lên giọng xuống giọng, bởi vì nếu không, ngữ điệu có thể làm cho từ biến đổi ý nghĩa. Song dù sao cũng có ngữ điệu nhất định, ví dụ, trong tiếng Việt, ngữ điệu hơi hạ thấp ở cuối câu tường thuật và hơi lên cao ở cuối câu hỏi” [11, tr.127].

Sau “Khái luận ngôn ngữ học”, ngữ điệu vẫn chỉ được nhắc một cách chung chung trong cuốn “Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam” (1963) của Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê: “ngữ điệu là cái giọng ta nói ra một câu” hay “cùng một câu ta có thể nói theo hai giọng khác nhau” và ngữ điệu được sử dụng như một tiêu chí để phân loại câu (câu nói theo giọng thường, câu nói theo giọng hỏi, câu nói theo giọng biểu cảm) [12, tr.592-593, tr.638].

Ngay cả trong một công trình viết riêng về ngữ âm tiếng Việt như “Giáo trình tiếng Việt hiện đại (Mở đầu - ngữ âm học) tập 1” in năm 1972 (in lại năm 1978 dưới cái tên “Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại”) của Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung và Nguyễn Nguyên Trứ thì ngữ điệu cũng chỉ được nhắc trong đôi dòng ngắn ngủi (và không có cứ liệu minh họa) ở phần phân tích hệ thống ngữ âm tiếng Việt: “ngữ điệu tiếng Việt chú ý nhiều hơn đến các yếu tố nhấn giọng (độ mạnh), ngừng giọng (độ dài) và chuyển giọng (phối hợp cả độ mạnh và độ dài)”. Đặc biệt, các tác giả nhấn mạnh **ngữ điệu đọc** rằng “ngữ điệu đọc dựa trên cơ sở của ngữ điệu nói nhưng không phải là ngữ điệu nói” và tiếng Việt “cần thông qua những giọng đọc nhất định mà nêu rõ các loại câu theo mục đích phát ngôn, các thành phần xen kẽ, đơn lập, các loại câu phân chia theo kiến trúc cùng các thành phần và chức năng của các thành

⁴ “treo” là từ dùng theo cách dịch của Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng (1994) [13].

phần ấy”. Các tác giả cũng lưu ý rằng “để phục vụ cho mục đích diễn cảm nhất định, người đọc có thể xê dịch chút ít đường nét, độ cao của các thanh điệu, có thể thay đổi đôi chút về độ mạnh, độ dài, âm sắc... của các loại âm. Song dù sao vẫn phải giữ được sự đối lập giữa các âm vị và giữa các thanh điệu trong hệ thống” [1, tr.38, tr.84-87].

Tóm lại, ở Việt Nam giai đoạn này, không có nghiên cứu chuyên biệt dành cho ngữ điệu. Các nghiên cứu ở nước ngoài lại đều dựa trên quan sát và cảm nhận thính giác chủ quan của bản thân các tác giả nên rất khó để đánh giá một cách khách quan và đối chiếu các kết quả nghiên cứu đó. Tuy nhiên, các thuộc tính ngữ âm cơ bản của ngữ điệu (cao độ và cường độ); các chức năng chính của ngữ điệu (phân biệt kiểu câu, thể hiện thái độ, phân đoạn lời nói) cũng như sự tương tác giữa ngữ điệu và thanh điệu (ngữ điệu điều chỉnh cao độ và điệu hình của thanh điệu nhưng không làm mất đi nét khu biệt của các thanh điệu) mà các nghiên cứu này chỉ ra đã trở thành đối tượng khảo sát trong các nghiên cứu thực nghiệm sau này.

3. Giai đoạn sau 1980: “chững lại rồi bùng nổ”

Trong khoảng mười năm từ sau những công bố đầu tiên, gần như không có công trình mới nào được xuất bản và hoạt động nghiên cứu ngữ điệu cũng không có thành tựu gì đáng kể. Từ sau 1980, ngữ điệu tiếng Việt mới lại thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Đặc biệt là từ những năm cuối thế kỷ XX, các nghiên cứu về ngữ điệu tiếng Việt đã thực sự bùng nổ. Các công trình được thực hiện theo hai kiểu: (i) dựa trên cảm nhận thính giác (hay nghiên cứu kinh nghiệm), là xu hướng nghiên cứu khá phổ biến ở Việt Nam; và (ii) dựa trên thao tác và cứ liệu thực nghiệm, là xu hướng nghiên cứu lúc này đã phổ biến ở nước ngoài.

3.1. Những nghiên cứu kinh nghiệm

Giai đoạn này, các tác giả thường nhắc đến ngữ điệu tiếng Việt nói chung (chứ không phải tiếng Việt ở một vùng miền cụ thể) trong tài liệu dẫn luận ngôn ngữ học. Ngữ điệu được đề cập nhiều nhất là trong các sách ngữ pháp tiếng Việt. Trong khi đó, ngữ điệu hoàn toàn không được nhắc đến trong các công trình ngữ âm như *Ngữ âm tiếng Việt* của Đoàn Thiện Thuật; *Khái quát về Lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại* của Hữu Quỳnh và Vương Lộc; *Tiếng Việt đại cương: Ngữ âm* của Bùi Minh Toán và Đặng Thị Lan, v.v. Còn trong *Ngữ âm tiếng Việt* của Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng và *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt* của Đinh Lê Thư và Nguyễn Văn Huệ, các tác giả cũng chỉ dẫn lại miêu tả của L. C. Thompson về ngữ điệu tiếng Hà Nội mà thôi.

Nhìn chung, các tác giả cho rằng, ngữ điệu tiếng Việt có chức năng: (i) phân biệt kiểu câu [6], [3], [7], [4]; (ii) thể hiện tất cả các sắc thái cảm xúc đa dạng của lời nói, thể hiện thái độ, tình cảm của người nói [3], [7], [8], [4]; và (iii) phân đoạn lời nói [7], [4].

Về ngữ điệu trong các kiểu câu, các nghiên cứu cho rằng: Ngữ điệu đặc thù của câu trần thuật là đường nét [cao độ] bằng phẳng và có xu hướng hạ giọng ở phần cuối câu [2, tr.275]. Việc lên giọng giúp phân biệt câu nghi vấn với câu trần thuật có chung âm tiết thành phần [7, tr.107; [43, tr.18]. Khi câu hỏi không có từ nghi vấn thì ngữ điệu “cao và sắc” được nhấn vào trọng điểm hỏi [2, tr.293]. Còn khi câu nghi vấn sử dụng đại từ nghi vấn thì đại từ đó được phát âm nhấn mạnh [8, tr.226; [43, tr.212] hoặc câu sẽ có ngữ điệu với cao độ lên rất cao ở âm tiết cuối cùng [4]. Ngữ điệu câu cầu khiến và câu cảm thán có nhiều thang độ, tùy thuộc vào trạng thái tâm lý của người nói, nhưng nhìn chung, câu cầu khiến sẽ “lên giọng ở cuối câu và nhấn mạnh vào từ ngữ mang nội dung lệnh” [2, tr.298]. “Tình cảm phần nộ, ngữ điệu căng thẳng và gay gắt; tình cảm thương mến, ngữ điệu dịu dàng và êm ái; tình cảm giễu cợt, châm chọc, ngữ điệu lắt léo (không có khuôn hình ổn định). Còn câu cảm thán thường có ngữ điệu dùng có phần đột ngột ở cuối câu.” [2, tr.304-305].

Về sự tương tác giữa ngữ điệu và thanh điệu, các tác giả đưa ra nhận định chung chung và đều không chứng minh hoặc không minh hoạ: “đối với một ngôn ngữ giàu thanh điệu như tiếng Việt, vai trò của ngữ điệu có phần bị hạn chế” [2, tr.273] hay “sự chế định của thanh điệu làm cho sự biểu hiện của các phương tiện ngữ điệu kém hiệu quả, và trong nhiều trường hợp, phương tiện ngữ điệu được thay thế bằng phương tiện từ vựng” [3, tr.144].

Việc miêu tả ngữ điệu tiếng Việt dựa trên cảm nhận chủ quan, hay nói như ngôn từ của Đỗ Tiến Thăng là dùng “cái tai ngữ âm” của nhà nghiên cứu để “tập trung nghe người khác nói trong nhiều ngữ cảnh, nhiều thời điểm, nhiều môi trường giao tiếp... rồi cố gắng khái quát hoá những ngữ điệu cũng như những hiện tượng khác trên đó” [4, tr.30], có thể là nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá (và nhiều khi là đối lập) trong kết luận của các tác giả. Có tác giả coi ngữ điệu (được hiểu là “sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong câu”) như một phương tiện ngữ pháp thực thụ của tiếng Việt, có vai trò thể hiện “tính chất của các loại câu” [7, tr.106]. Nhưng cũng có tác giả không thừa nhận giá trị ngữ pháp của ngữ điệu: “Trong những ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái..., không có sự hạ giọng hay lên giọng rõ rệt [như trong nhiều ngôn ngữ Ấn - Âu], vì nó làm thay đổi vô ngữ âm của từ, gây ấn tượng khó chấp nhận” [8, tr.225].

3.2. Xu hướng nghiên cứu thực nghiệm

Các nhà Việt ngữ học ở Đại học Tổng hợp Leningrad và Đại học Paris 7 là những người đầu tiên làm nghiên cứu thực nghiệm về ngữ điệu tiếng Việt miền Bắc. Khởi đầu với công trình “Признаки синтагматического членения и фразовая интонация во вьетнамском языке” (Dấu hiệu phân chia ngữ đoạn và ngữ điệu trong tiếng Việt) (1961) của M. V. Gordina và I. S. Bystrov. Sau đó là bài tham luận “Questions, tones and intonation in Vietnamese (Hanoi)” (Câu hỏi, thanh điệu và ngữ điệu trong tiếng Việt (Hà Nội)) (1983) của Trần Thiên Hương và Georges Boulakia; và cuốn sách “Фонетический строй вьетнамского языка” (Cấu trúc ngữ âm tiếng Việt) (1984) cũng của M. V. Gordina và I. S. Bystrov. Bài báo “Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt trên cứ liệu thực nghiệm” (1985) của Hoàng Cao Cương là nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên được công bố ở Việt Nam.

Từ cuối thế kỉ XX đến nay, tình hình nghiên cứu thực nghiệm ngữ điệu tiếng Việt “sôi động” hơn hẳn. Số lượng nghiên cứu (công bố chủ yếu ở nước ngoài) nhiều hơn rõ rệt, công cụ nghiên cứu hiện đại hơn, phạm vi nghiên cứu mở rộng hơn, tư liệu nghiên cứu đa dạng hơn và kết quả nghiên cứu được phân tích một cách khách quan hơn.

Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm về ngữ điệu tiếng Việt tập trung đến các thuộc tính ngữ âm (cao độ (f0), cường độ và trường độ) của ngữ điệu khi thể hiện thái độ người nói, đánh dấu tiêu điểm thông tin, đánh dấu ranh giới ngữ đoạn và đánh dấu các kiểu câu phân loại theo mục đích phát ngôn (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu trần thuật, câu cảm thán).

3.2.1. Ngữ điệu thể hiện thái độ người nói

Từ góc độ tiếp nhận lời nói, luận án “Etude contrastive de l’intonation expressive en français et en vietnamien” (Nghiên cứu đối chiếu ngữ điệu biểu cảm trong tiếng Pháp và tiếng Việt) (1989) của Lê Thị Xuyên đã so sánh ngữ điệu biểu cảm trong tiếng Pháp và tiếng Việt thông qua việc khảo sát khả năng người Pháp và người Việt có thể nhận diện và phân biệt các kiểu thái độ biểu cảm khác nhau (thông báo, mỉa mai, ngưỡng mộ, giận dữ, phẫn nộ và buồn bã) trong tiếng mẹ đẻ của họ mà không dựa vào ngữ cảnh hay tình huống nói năng. Tác giả kết luận (về phần tiếng Việt) rằng: người nghe sẽ nhận diện thái độ biểu cảm một cách tốt hơn khi có sự nhấn mạnh (thông qua cường độ và trường độ) trên ít nhất là một âm tiết trong câu nói [31].

Từ góc độ sản sinh lời nói, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc đẩy cao độ lên cao, tăng cường độ và/hoặc kéo dài trường độ có thể là cách đánh dấu cảm xúc, thái độ của người nói: Trong tiếng Việt miền Bắc, câu trần thuật cảm xúc có cao độ trung bình cao hơn so với câu trần thuật bình thường [5]; những phát ngôn thể hiện sự giận dữ sẽ có cao độ và cường độ càng về cuối câu càng được đẩy lên cao [23]; những phát ngôn bị đánh dấu về cảm xúc sẽ có f_0 chung (global f_0) cao hơn những câu nói không bị đánh dấu về cảm xúc [20].

Chuỗi nghiên cứu của nhóm tác giả chủ yếu là các kỹ sư và chuyên gia khoa học máy tính của Viện nghiên cứu quốc tế về thông tin đa phương tiện, truyền thông và ứng dụng (MICA) đã tập trung vào khía cạnh ngữ điệu biểu cảm (với 16 kiểu thái độ: thông báo, chất vấn, cảm thán ở mức ngạc nhiên trung tính, cảm thán ở mức ngạc nhiên, cảm thán ở mức không ngạc nhiên, hiển nhiên, hoài nghi, uy quyền, phấn khích, mỉa mai, khinh bỉ, lịch thiệp, ngưỡng mộ, nhõng nhẽo, dụ dỗ và thân mật) trong tiếng Việt miền Bắc. Họ đã chứng minh rằng mô hình f_0 của mỗi loại thái độ có thể được chia thành: phần đầu, phần giữa và phần cuối; sự khác biệt giữa các mô hình f_0 (cũng như các thuộc tính về cường độ và trường độ) thể hiện chủ yếu ở phần đầu và phần cuối. Ngoài ra, tỉ lệ nhận diện thái độ đều vượt trên 60% và thái độ thông báo và châm biếm là dễ nhận diện nhất (tỉ lệ trên 90%) [33].

3.2.2. Ngữ điệu đánh dấu tiêu điểm thông tin

Một số nghiên cứu tập trung vào các thuộc tính ngữ âm được sử dụng để nhấn mạnh (emphasize) hoặc điều chỉnh (correct) thông tin trong câu nói.

Với tiếng Việt miền Bắc, một số tác giả cho rằng tiêu điểm được đánh dấu thông qua việc tăng cường độ kết hợp với cao độ (và/hoặc kéo dài trường độ) trên âm tiết được nhấn mạnh [23], [34]. Stefanie Jannedy cho rằng, vì tiếng Việt không có tác tử đánh dấu tiêu điểm (focus marker) nên khi trật tự từ được giữ nguyên thì nhiệm vụ đánh dấu tiêu điểm là “đặc quyền” của ngữ điệu và được thể hiện qua các thuộc tính ngữ âm như f_0 , trường độ, cường độ (và có thể là chất giọng nữa) và giữa các thuộc tính này tồn tại một mối quan hệ dung hòa (trading relationship). Ngoài ra, người nghe có thể nhận diện được các vị trí tiêu điểm, trong đó, tiêu điểm ở chủ ngữ, tân ngữ và động từ được tiếp nhận một cách dễ dàng hơn so với tiêu điểm ở động ngữ hay ở cả sự tình. Tuy nhiên, khi tiêu điểm nằm ở vị trí cuối câu thì yếu tố trường độ và f_0 được dùng để đánh dấu tiêu điểm có thể bị nhầm lẫn với hiện tượng kéo dài trường độ âm tiết cuối câu và hiện tượng giảm f_0 ở cuối (final lowering) [27], [28].

Với tiếng Việt miền Nam, Marc Brunelle tìm thấy: khi âm tiết giữ vai trò tiêu điểm chính thì nó có trường độ dài hơn (khoảng mười mi-li giây), khác biệt cường độ không đáng kể (chỉ khoảng 0.23 dB); nguyên âm chính trong âm tiết giữ vai trò tiêu điểm chính có phoóc-măng F1 thấp hơn đáng kể và sự khác biệt giữa F1 và F2 cũng rõ ràng hơn. Đặc biệt, người cung cấp thông tin (informant)⁵ cho nghiên cứu đã có các chiến lược khác nhau trong việc sử dụng thuộc tính f_0 để đánh dấu tiêu điểm thông tin [18, tr.16-21].

3.2.3. Ngữ điệu phân đoạn lời nói

Một số nghiên cứu trong tiếng Việt miền Bắc cho biết: âm tiết nằm ở vị trí cuối hoặc kế cuối thường dài hơn âm tiết nằm ở vị trí đầu và/hoặc giữa câu [5], [37], [36]. Tuy nhiên, một nghiên cứu sử dụng thống kê suy luận lại chứng minh rằng ảnh hưởng của việc kéo dài trường độ âm tiết cuối ngữ đoạn lên việc đánh dấu ranh giới ngữ đoạn là không đáng kể, trong khi đó yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc phân chia ngữ đoạn lại chính là độ dài của chỗ ngừng [37, tr.23-34].

⁵ Trong bài báo (nguyên bản bằng tiếng Anh), tác giả Marc Brunelle dùng từ “participant” (cộng tác viên) để chỉ những người bản địa tham gia thu âm cho nghiên cứu của ông. Chúng tôi nhận thấy sử dụng thuật ngữ “informant” (theo gợi ý của GS. Vũ Đức Nghiệu) thì chính xác hơn.

Đối với tiếng Việt miền Nam, một số tác giả nhận thấy: Trong lời nói chuyện bình thường, so với khi xuất hiện ở các vị trí khác trong câu, âm tiết sẽ dài hơn khoảng 42% nếu xuất hiện ở cuối câu hoặc dài hơn 26% nếu xuất hiện trước một chỗ ngừng [19, tr.3]. Còn trong các câu đọc, ở vị trí cuối câu, âm tiết được phát âm dài hơn khoảng 41% [18, tr.12] hoặc dài gấp 1,87 lần [22, tr.25]; âm tiết thứ hai của từ ghép song tiết được phát âm dài hơn 70% khi từ đó xuất hiện cuối câu [18, tr.13]. Hiện tượng kéo dài âm tiết cuối ngữ đoạn được cho là xuất hiện ở cả hai vế của câu hỏi lựa chọn (“A hay B?”): độ dài trung bình của âm tiết trong câu là 169,6 mi-li giây, trong khi đó âm tiết cuối ngữ đoạn A (tức âm tiết xuất hiện ngay trước hư từ *hay*) dài hơn (230,6 mi-li giây) còn âm tiết cuối ngữ đoạn B (đồng thời là âm tiết cuối câu) thậm chí còn dài hơn nữa (317,2 mi-li giây) [22, tr.25].

3.2.4. Ngữ điệu trong các kiểu câu

Về ngữ điệu trong các kiểu câu (trần thuật, nghi vấn và cầu khiến), các tác giả cho rằng:

- Câu trần thuật có **cao độ** thấp hơn hẳn so với câu nghi vấn và câu cầu khiến [44], [5], [23], [35], [22]; không có sự khác biệt về cao độ giữa câu nghi vấn và câu cầu khiến [35] hay giữa các dạng câu hỏi khác nhau [22]; câu trần thuật thông thường có cao độ giảm dần [23]; câu hỏi có từ nghi vấn có cao độ giống với một câu trần thuật [44]; khi không được đánh dấu bằng các phương tiện hình thức (như các từ nghi vấn), câu hỏi sẽ có điệu hình cao độ nhìn chung là đi lên và ngưỡng cao độ mở rộng [44], [24] và câu hỏi càng ngắn thì sự khác biệt về ngữ điệu càng được thể hiện rõ ràng [24]. Đặc biệt, sự khác biệt về ngữ điệu trong các kiểu câu còn thể hiện ở âm tiết cuối câu: cao độ cuối đi xuống trong câu trần thuật thông thường, đi lên trong câu nghi vấn [23], [35], [45], [22] và lên-xuống trong câu cầu khiến [35].

- Câu trần thuật có **cường độ** yếu hơn câu nghi vấn [23], [22] và câu cầu khiến [35], trong khi không có sự khác biệt đáng kể về cường độ giữa câu nghi vấn và câu cầu khiến [35] hay giữa các dạng câu hỏi khác nhau [22].

- Câu nghi vấn thường được cho là có **trường độ** ngắn hơn câu trần thuật [23], [35], [22].

Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm gần đây nhất của chúng tôi đã chỉ ra rằng: Sự đối lập cường độ yếu - mạnh giữa câu trần thuật với câu nghi vấn và câu cầu khiến thực ra lại chỉ là sự khác biệt không đáng kể (chỉ khoảng 4 dB và không cảm nhận được bằng thính giác); không có sự đối lập trường độ dài - ngắn giữa câu trần thuật với câu nghi vấn [10, tr.79]. Do đó, chúng tôi đồng tình với quan điểm “Không thể coi giá trị trường độ của các âm tiết trong ngữ lưu là một nét cần yếu đối với ngữ điệu tiếng Việt” [5, tr.47].

Đặc biệt, bằng các mô hình thống kê suy luận, chúng tôi đã chứng minh rằng:

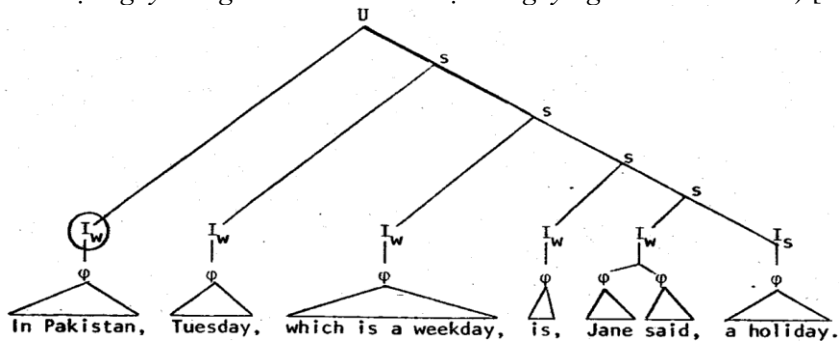
- Từ góc độ sản sinh lời nói, sự khác biệt ngữ điệu trong các kiểu câu có liên quan đến kiểu ngữ liệu. Trong kiểu ngữ liệu có mức độ tự nhiên kém (như câu đọc hoặc câu thoại đã được chuẩn bị trước) và nhất là khi không có sự hỗ trợ của ngữ cảnh thì người nói mới có xu hướng dùng ngữ điệu để thể hiện các kiểu câu khác nhau. Sự thể hiện ngữ điệu của mỗi người nói lại cũng rất khác nhau ($ICC^6 \approx 0$). Chúng tôi nhận thấy sự thể hiện của ngữ điệu trong các kiểu câu rất mờ nhạt, không bắt buộc, không ổn định, thậm chí không tồn tại trong lối nói chuyện tự nhiên của các cộng tác viên.

- Từ góc độ tiếp nhận lời nói, khi không có sự hỗ trợ của ngữ cảnh thì cao độ của cả câu là yếu tố quan trọng nhất giúp người nghe nhận diện câu hỏi, còn cao độ cuối câu là yếu tố chính giúp người nghe nhận diện câu cầu khiến. Tuy nhiên, xác suất trung bình của việc nhận diện các kiểu câu đều không vượt quá ngưỡng 75%, ngay cả khi các điều kiện ngữ âm được đẩy đến mức tối ưu. Trong thực tế, khi có ngữ cảnh cụ thể, có thể mức độ ảnh hưởng của ngữ điệu lên việc nhận diện kiểu câu còn thấp hơn thế [10, tr.79].

⁶ Hệ số tương quan nội bộ nhóm (intra-class coefficient)

3.3. Mô hình lí thuyết nào cho ngữ điệu tiếng Việt?

Một trong những thành tựu nổi bật nhất trong nghiên cứu âm vị học ngữ điệu của thế giới là mô hình AM (đã được phát triển từ cách đây gần nửa thế kỉ). Nguyên lí căn bản của mô hình này là tách biệt sự thể hiện âm vị học với sự hiện thực hoá ngữ âm học của ngữ điệu. Trong mô hình này, các đơn vị đoạn tính được xếp vào một tầng; còn các thanh (cao và thấp) được xếp vào một tầng khác. Theo đó, mỗi phát ngôn là một tổ chức ngôn điệu với các thành tố hay đơn vị ngôn điệu được sắp xếp theo tôn ti. Nói chung, không thể có một có hệ tôn ti ngôn điệu phổ quát cho tất cả các ngôn ngữ. Các thành tố được coi là phổ biến của hệ tôn ti này, theo trật tự từ lớn đến nhỏ, bao gồm: phát ngôn (U - utterance) → ngữ - ngữ điệu (I - intonational phrase) → ngữ - âm vị (φ - phonological phrase) → từ - ngôn điệu (ω - prosodic word) → chân (Σ - foot) → âm tiết (σ - syllable) [41, tr.437]. Xem ví dụ minh hoạ dưới đây: Thể hiện cây ngôn điệu của phát ngôn “In Pakistan, Tuesday, which is a weekday, is, Jane said, a holiday.” (*Jane nói là một ngày trong tuần như thứ Ba lại là ngày nghỉ lễ ở Pakistan.*) [40, tr.28].



Cho đến nay, tổng hợp tất cả các nghiên cứu mới chỉ giúp chúng ta nhìn thấy hai thành tố là ngữ - ngữ điệu (thành tố lớn nhất) và âm tiết (thành tố nhỏ nhất) trong hệ tôn ti ngôn điệu tiếng Việt (xem ví dụ minh hoạ bên dưới). Chúng ta vẫn chưa thực sự chứng minh được sự tồn tại của các thành tố ở giữa hai thành tố này. Ví dụ:

[]	[]	[]	Ngữ - ngữ điệu
σ	σ	σ	σ	σ	σ	σ	σ	σ	Âm tiết
tôi đến nhà má tôi mở cửa ra tôi vô ⁷									

Phần lớn các nghiên cứu về ngữ điệu tiếng Việt, cho đến nay, đều chỉ dừng lại ở việc khảo sát các thuộc tính ngữ âm của ngữ điệu chứ chưa đi đến xây dựng một khung lí thuyết âm vị học nào cho nó. Trên thực tế, trong các nghiên cứu suốt gần 10 năm (2010-2017), Hạ Kiều Phương và Martine Grice đã thử nghiệm áp dụng lí thuyết AM vào việc mô hình hóa ngữ điệu tiếng Việt miền Bắc. Một trong những yếu tố quan trọng để áp dụng mô hình AM cho ngữ điệu tiếng Việt là phải chứng minh được sự tồn tại của thanh định biên (boundary tone) trong tiếng Việt. Nghiên cứu trên ngữ liệu thu âm từ các cuộc nói chuyện tự do trên điện thoại trong tiếng Hà Nội, Hạ Kiều Phương và M. Grice cho rằng điệu hình f0 ở cuối phát ngôn có thể được phân tích như là một sự kết hợp của thanh điệu và thanh định biên. Họ đã chứng minh điều này bằng việc chỉ ra các thanh định biên xuất hiện ở đầu và/hoặc cuối các phát ngôn đơn âm tiết kiểu như “Ờ.”, “Ừ.”, “Oì.”, “Vâng.”; “Gi?””, “Ai?””,... [25], [26].

⁷ Mượn câu ví dụ của Schiering và cộng sự trong tài liệu: Schiering, R., Bickel, B., Hildebrandt, K. A., *The prosodic word is not universal, but emergent, Journal of Linguistics*, 46, 657-709, 2010.

Liên hệ với trường hợp của tiếng Quảng Đông (ở Hồng Kông), một ngôn ngữ cũng có hệ thống thanh điệu phức tạp (gồm 6 thanh) và có hệ tôn ti ngôn điệu đơn giản (cũng chỉ gồm thành tố nhỏ nhất và thành tố lớn nhất như tiếng Việt): Tiếng Quảng Đông có một hệ thống thanh định biên phong phú thường được coi như những “hình vị phi đoạn tính” (non-segmental morphemes). Các thanh định biên này phân bố bổ sung với các tiểu từ cuối câu (khi câu có tiểu từ cuối câu thì tiểu từ đó có chức năng thể hiện ngữ điệu của câu; còn khi câu không có tiểu từ cuối câu thì thanh định biên sẽ thực hiện chức năng đó) [32], [47], [48]. Với mỗi thanh điệu phân lập gắn cho mỗi âm tiết (thành tố nhỏ nhất) và với mỗi thanh định biên phân lập gắn cho mỗi ngữ - ngữ điệu (thành tố lớn nhất), hệ tôn ti ngôn điệu trong tiếng Quảng Đông được xây dựng và vận dụng thành công mô hình AM làm nên hệ thống phiên mã tự động C_ToBI [46].

Trở lại với trường hợp của tiếng Việt, cần phải nhấn mạnh ở đây rằng các từ xuất hiện trong các phát ngôn kiểu đơn âm tiết mà Hạ Kiều Phương và M. Grice chỉ ra thường không phải là thực từ và thanh điệu của chúng không giữ vai trò chủ đạo trong việc khu biệt nghĩa từ vựng. Các nghiên cứu gần đây trong tiếng Việt miền Nam cho thấy: mô hình cao độ cuối đi lên hoặc lên-xuống trong câu hỏi và câu cầu khiến có thể xuất hiện trong các câu đọc (kiểu ngữ liệu kém tự nhiên nhất) nhưng lại gần như biến mất trong lời nói chuyện thông thường (kiểu ngữ liệu tự nhiên nhất). Nói cách khác, chúng ta vẫn chưa có bằng chứng về thanh định biên trong các phát ngôn bình thường, kể cả khi các câu đó không có tiểu từ ở cuối [16], [17], [38], [9], [39], [10]. Từ đây, chúng tôi tán thành giải thuyết cho rằng ngữ điệu tiếng Việt chỉ hiện diện ở những nơi mà vai trò khu biệt nghĩa từ vựng của thanh điệu bị lu mờ (như trong các phát ngôn đơn âm tiết) [17]; còn thông thường, dưới áp lực của thanh điệu, ngữ cảnh và các phương tiện ngữ pháp khác, ngữ điệu gần như bị che khuất. Trong giao tiếp tiếng Việt, ngữ điệu có thể thể hiện các mức độ khác nhau của một nét nghĩa nào đó của câu nói (hay người nói) và đó thường là các nét nghĩa biểu thái, biểu cảm hơn là các nét nghĩa ngôn ngữ [10, tr.139].

4. Kết luận

Gần 70 năm qua qua, kể từ lúc ngữ điệu tiếng Việt được nhìn nhận như một hiện tượng khác biệt với thanh điệu, đã có không dưới 50 nghiên cứu lớn nhỏ được thực hiện. Có thể tóm lược về những nghiên cứu này theo các khía cạnh như sau: Thứ nhất, về phạm vi nghiên cứu, những miêu tả và nghiên cứu chuyên sâu đầu tiên được thực hiện trên tiếng Sài Gòn. Sau một sự chững lại trong hơn mười năm, các nghiên cứu chuyển hướng sang tiếng Hà Nội. Cho tới nay, vẫn chưa có nghiên cứu ngữ điệu nào trên các phương ngữ/thổ ngữ khác ở Việt Nam. Thứ hai, về phương pháp nghiên cứu, những nghiên cứu đầu tiên được thực hiện chủ yếu dựa trên quan sát và cảm nhận thính giác chủ quan của nhà nghiên cứu. Sau 1980, hoạt động nghiên cứu ngữ điệu được “kích hoạt” trở lại với những nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên. Có thể nói 20 năm gần đây là thời kì bùng nổ của các nghiên cứu thực nghiệm về ngữ điệu tiếng Việt. Thứ ba, trên phương diện góc độ tiếp cận, phần lớn các tác giả tiếp cận ngữ điệu từ góc độ sản sinh lời nói, rất ít nghiên cứu tiếp cận ngữ điệu dưới góc độ tiếp nhận lời nói. Thứ tư, đối với kiểu loại ngữ liệu, phải đến những nghiên cứu gần đây, các tác giả mới chú trọng sử dụng ngữ liệu là những lời nói chuyện tự nhiên trong cuộc sống hàng ngày của người Việt. Trước đó, các tác giả đều sử dụng ngữ liệu là những câu đọc được chuẩn bị trước. Điều này đã được chứng minh là có ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả nghiên cứu [39, tr.10]. Cuối cùng, về kết quả nghiên cứu, đại đa số các nghiên cứu tập trung miêu tả các thuộc tính ngữ âm của ngữ điệu khi ngữ điệu thực hiện các chức năng như phân

biệt kiểu câu, phân đoạn lời nói, đánh dấu tiêu điểm thông tin, thể hiện thái độ hay một số chức năng diễn ngôn khác. Một số ít nghiên cứu đã nỗ lực xây dựng mô hình AM cho ngữ điệu tiếng Việt. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa tìm được bằng chứng cho các yếu tố cao độ phân lập đánh dấu ranh giới ngữ đoạn và đánh dấu kiểu câu. Do đó, việc áp dụng mô hình AM để phân tích và mô hình hoá ngữ điệu tiếng Việt mới chỉ dừng lại ở những thử nghiệm đơn giản trên các phát ngôn đơn âm tiết trong tiếng Việt miền Bắc. Tiếng Việt nói chung vẫn là một thách thức lớn đối với các lí thuyết âm vị học ngữ điệu nói riêng và lí thuyết âm vị học nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung, Nguyễn Nguyên Trứ. *Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại*. NXB Giáo dục. 1978.
2. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt phần câu*. NXB Đại học Sư phạm. 2004.
3. Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ. *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1998.
4. Đỗ Tiến Thắng. *Ngữ điệu tiếng Việt sơ khảo*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2009.
5. Hoàng Cao Cương. *Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt trên cứ liệu thực nghiệm*. Tạp chí Ngôn ngữ, 3, tr.40-49. 1985.
6. Hoàng Trọng Phiến. *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp. 1980.
7. Mai Ngọc Chừ. *Cơ sở ngữ âm học và ngữ âm tiếng Việt*. In trong *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục. tr. 69-129. 1999.
8. Nguyễn Minh Thuyết. *Ngữ pháp*. In trong *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục. tr.214-275. 1994.
9. Phạm Thị Thu Hà, Marc Brunelle, Hoàng Dũng. *Tương tác giữa ngữ điệu và thanh điệu trong các tác tử diễn ngôn trong tiếng Việt miền Nam*. Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục - Đại học Đà Nẵng, 10, tr.17-24. 2020.
10. Phạm Thị Thu Hà. *Ngữ điệu kiểu câu trong tiếng Việt (trên cứ liệu thu thập ở Nam Bộ)*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. 2023.
11. Tổ Ngôn ngữ học (Trường Đại học Tổng hợp). *Khái luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục. 1961.
12. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. NXB Thanh Tân. 1963.
13. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng. *Ngữ âm tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1994.

Tiếng nước ngoài

14. Aurélie Tran, H. M. *Tones and intonation in South Vietnamese*. In *Paper in South East Asian Linguistics No. 1: Vol. No. 9*. The Australian National University. 1967.
15. Aurélie Tran, H. M. *Stress, tones and intonation in South Vietnamese*. Australian National University, 1969.
16. Brunelle, M. *Is there any evidence for intonational tones in Southern Vietnamese?* Workshop on Vietnamese Prosody. The University of Cologne. 2015.
17. Brunelle, M. *Intonational phrase marking in Southern Vietnamese*. The Fifth International Symposium on Tonal Aspects of Languages (TAL 2016). Buffalo. New York. 2016.
18. Brunelle, M. *Stress and phrasal prominence in tone languages: The case of Southern Vietnamese*. In *Journal of the International Phonetic Association*. 47(3). pp.283-320. 2017.
19. Brunelle, M., Chow, D., Nguyễn, T. N. U. *Effects of lexical frequency and lexical category on the duration of Vietnamese syllables*. In *The Scottish Consortium for IPhS*. pp.1-5. 2015.
20. Brunelle, M., Hạ, K. P., Grice, M. *Intonation in Northern Vietnamese*. *The Linguistic Review*, 29(1), pp.3-36. 2012.
21. Chéon, J. N., *Cours de langue annamite*. F.H. Schneider. 1904.
22. Đào, M. Đ., & Nguyễn, A.-T. T. *Acoustic correlates of statement and question intonation in Southern Vietnamese*. In *Journal of the Southeast Asian linguistics society*. 11(2), pp.19-41. 2018.

23. Đò, T. D., Tran, T. H., Boulakia, G. *Intonation in Vietnamese*. In *Intonation systems: A survey of twenty languages*. Cambridge University Press, pp. 398-420. 1998.
24. Gordina, M. V., Bystrov, I. S., *Фонетический строй вьетнамского языка*. Издательство Наука. 1984.
25. Ha, K.-P., Grice, M. *Modelling the interaction of intonation and lexical tone in Vietnamese*. Speech Prosody 2010. 5th International Conference. Chicago. 2010.
26. Ha, K.-P., Grice, M. *Tone and intonation in discourse management—How do speakers of Standard Vietnamese initiate a repair?* In *Journal of Pragmatics*. 107. pp.60-83. 2017.
27. Jannedy, S. *Prosodic focus in Vietnamese*. In *Interdisciplinary studies on information structure*. 8, pp.209-230. 2007.
28. Jannedy, S. *The effect of focus on lexical tones in Vietnamese*. In *ISCA Tutorial and Research Workshop on Experimental Linguistics*, pp.113-116. 2008.
29. Jones, R. B. Jr., Huynh, S. T. *Introduction to spoken Vietnamese*. American Council of Learned Societies. 1957.
30. Ladd, D. R. *Intonational phonology*. Cambridge University Press. 2008.
31. Lê Thi, X., *Etude contrastive de l'intonation expressive en français et en vietnamien*. Université Paris 3 - Sorbonne Nouvelle. 1989.
32. Ma, J. K.-Y., Ciocca, V., Whitehill, T. L. *The perception of intonation questions and statements in Cantonese*. In *Journal of the Acoustical Society of America*, 129(2), pp.1012-1023. 2011.
33. Mac, D.-K., Castelli, E., Aubergé, V. *Modeling the prosody of Vietnamese attitudes for expressive speech synthesis*. In *Third workshop on spoken language technologies for under-resourced languages*, pp.114-118. 2012.
34. Michaud, A. Vu-Ngoc, T. *Glottalized and nonglottalized tones under emphasis: Open quotient curves remain stable, f0 curve is modified*. In *Proceedings of Speech Prosody 2004*, pp.745-748. 2004.
35. Nguyễn, T. T. H., Boulakia, G. *Another look at Vietnamese intonation*. In *14th International Congress of Phonetic Sciences*, pp.2399-2402. 1999.
36. Nguyen, T. T. T. *HMM-based Vietnamese text-to-speech: Prosodic phrasing modeling, corpus design system design, and evaluation*. Université Paris-Sud, 2015.
37. Nguyen, T. T. T., Rilliard, A., Tran, D.-D., d'Alessandro, C. *Prosodic phrasing modeling for Vietnamese TTS using syntactic information*. In *INTERSPEECH 2014*, pp.2332-2336. 2014.
38. Phạm, T. T. H., Brunelle, M. *Intonation in Southern Vietnamese interrogative sentences*. In *Interdisciplinary Perspectives on Vietnamese Linguistics*. John Benjamins. pp.9-30. 2019.
39. Phạm, T. T. H., Brunelle, M. *Individual and task-conditioned variation in the intonation of Southern Vietnamese*. In *Journal of the Southeast Asian linguistics society: special publication No. 9, 15(4)*. University of Hawai'i Press, pp.80-103. 2022.
40. Selkirk, E. *On prosodic structure and its relation to syntactic structure*. Indiana University Linguistics Club. 1980.
41. Selkirk, E. *The syntax-phonology interface*. In *The handbook of phonological theory* (2nd ed.). Wiley-Blackwell. pp. 435-484. 2011.
42. Thompson, L. C. *A Vietnamese grammar*. University of Washington Press. 1965.
43. Tran, T. *Wh-quantification in Vietnamese*. University of Delaware. 2009.
44. Trần, T. H., Boulakia, G. *Questions, tones and intonation in Vietnamese (Hanoi)*. Abstracts of the Tenth International Congress of Phonetic Sciences. Utrecht. 1983.
45. Vũ, M. Q., Trần, Đ. Đ. Castelli, E., *Intonation des phrases interrogatives et affirmatives en langue vietnamienne, Actes Des XXVIes Journ'ees d'etudes Sur La Parole*, pp.187-190. 2006.
46. Wong, W. Y. P., Chan, M. K. M., Beckman, M. E. *An autosegmental-metrical analysis and prosodic annotation conventions for Cantonese*. In *Prosodic typology*. Oxford University Press, pp.271-300. 2005.
47. Xu, B. R., & Mok, P. *Cross-linguistic perception of intonation by Mandarin and Cantonese listeners*. pp.99-102. 2012.
48. Zhang, L. *Segmentless sentence-final particles in Cantonese: An experimental study*. In *Studies in Chinese linguistics*, 35(2), pp.47-60. 2014.